

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 410/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục mua sắm tập trung
cấp địa phương đối với thuốc trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 821/TTr-SYT ngày 08/4/2024 và các tài liệu có trong hồ sơ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Chi tiết theo phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Sở Y tế có trách nhiệm:

Chịu trách nhiệm toàn diện về việc đề xuất danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; chỉ đạo các đơn vị mua sắm tập trung đối với Danh mục quy định tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 3. Đơn vị mua sắm tập trung có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. Bãi bỏ các Quyết định về việc phê duyệt Danh mục thuốc đầu thầu tập trung trước đây.

Điều 5. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Y tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Bắc Ninh, Đơn vị mua sắm tập trung thuốc và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận : *MD*

- Như Điều 5;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, KTTH;
- Lưu : VT, KGVX_(NTT).



Vương Quốc Tuấn

**DANH MỤC MUA SẮM TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG
ĐỐI VỚI THUỐC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết số 4.10 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)*

I. DANH MỤC THUỐC

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1.	Adrenalin	4	1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
2.	Albumin	1	20%; 50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
3.	Bupivacain	1	0,5%; 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống/lọ
4.	Bupivacain	1	0,5% (5mg/ml); 4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
5.	Bupivacain	4	0,5% (5mg/ml); 4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
6.	Bupivacain	2	0,5% (5mg/ml); 4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
7.	Dobutamin	1	250mg/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
8.	Dobutamin	4	250mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
9.	Dopamin hydroclorid	1	200mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
10.	Fluorouracil	4	500mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
11.	Gliclazid	1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
12.	Gliclazid	3	80mg	Uống	Viên	Viên



STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
13.	Heparin natri	5	25.000 IU/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ
14.	Lidocain	4	40mg/ 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
15.	Lidocain	4	200mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi
16.	Methyl prednisolon	1	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi
17.	Methyl prednisolon	2	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi
18.	Methyl prednisolon	4	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi
19.	Methyl ergometrin maleat	1	0,2mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
20.	Methyl ergometrin maleat	4	0,2mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
21.	Methyl ergometrin maleat	5	0,2mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
22.	Nước cất	4	5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
23.	Nước cất	4	10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
24.	Paracetamol	1	500mg	Uống	Viên	Viên
25.	Salbutamol	1	0,5mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
26.	Sulpirid	2	50mg	Uống	Viên nang	Viên
27.	Atracurium besylat	4	25mg/2,5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
28.	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	4	200 mg	Uống	Viên nang	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
29.	Adenosin triphosphat	4	3mg/1ml; 2 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
30.	Aminophylin	1	4,8%; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
31.	Amiodaron hydroclorid	4	150mg/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
32.	Amlodipin + indapamid	1	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
33.	Amoxicilin + acid clavulanic	1	1g + 0,2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
34.	Ampicilin + sulbactam	2	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
35.	Ampicilin + sulbactam	4	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
36.	Atropin sulfat	4	0,25mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
37.	Atropin sulfat	4	10mg/ml; 0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống
38.	Azathioprin	4	50mg	Uống	Viên	Viên
39.	Betamethason	1	Betamethasone (Betamethasone dipropionate) 5mg/ml; Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate) 2mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
40.	Budesonid	1	0,5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống



STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
41.	Calci clorid	4	500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
42.	Calci gluconat	2	10%; 10 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
43.	Candesartan + hydrochlorothiazid	4	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
44.	Candesartan + hydrochlorothiazid	2	16mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
45.	Cefadroxil	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên
46.	Cefoperazon	2	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi
47.	Cefoperazon	2	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi
48.	Cefoperazon + sulbactam	2	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi
49.	Cefotaxim	4	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi
50.	Cefpodoxim	3	200mg	Uống	Viên	Viên
51.	Cefradin	2	500mg	Uống	Viên nang	Viên
52.	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi
53.	Clarithromycin	5	125mg/5ml, 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Túi
54.	Clorpromazin	4	25mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
55.	Clozapin	1	100mg	Uống	Viên	Viên
56.	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống



STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
57.	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên
58.	Digoxin	1	0,5mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
59.	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên
60.	Diphenhydramin	4	10mg/ 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
61.	Donepezil	2	5mg	Uống	Viên	viên
62.	Enalapril + hydrochlorothiazid	2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
63.	Enalapril + hydrochlorothiazid	4	5mg + 12,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
64.	Enalapril + hydrochlorothiazid	4	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
65.	Ephedrin	1	30mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
66.	Erythropoietin	1	2000 IU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
67.	Erythropoietin	4	2000IU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
68.	Etomidat	1	20mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
69.	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
70.	Fentanyl	2	0,1mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
71.	Fluvastatin	2	40 mg	Uống	Viên	Viên
72.	Fosfomycin	4	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi

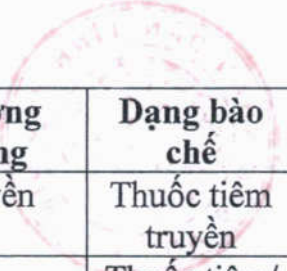


STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
73.	Gelatin	1	Mỗi túi 500ml chứa: 15g Gelatin; 4,71g điện giải	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi
74.	Gliclazid	1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
75.	Gliclazid + metformin	3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên
76.	Gliclazid + metformin	5	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên
77.	Glucose	4	5%;500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
78.	Glyceryl trinitrat	1	10mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
79.	Glyceryl trinitrat	1	5mg/1,5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
80.	Glyceryl trinitrat	4	0,6mg	Đặt dưới lưỡi	Viên	Viên
81.	Haloperidol	4	1,5mg	Uống	Viên	Viên
82.	Haloperidol	4	5mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
83.	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	5	40 IU/ml; 10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Túi
84.	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	300IU/3ml (20/80)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
85.	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	1000IU/10ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Túi
86.	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	300IU/3ml(30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
87.	Insulin người trộn, hỗn hợp	2	1000IU/10ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Túi
88.	Irbesartan	4	150 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
89.	Irbesartan + hydrochlorothiazid	3	150 mg; 12,5 mg	Uống	Viên	Viên
90.	Isofluran	1	100%/250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ /Túi
91.	Ketamin	1	500mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
92.	Lansoprazol	1	15mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
93.	Levobupivacain	4	50mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
94.	Lidocain + epinephrin	1	36mg; 18,13mcg /1,8ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
95.	Lidocain	1	10%; 38g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/Lọ /Túi
96.	Lisinopril	2	10mg	Uống	Viên	Viên
97.	Lisinopril + hydrochlorothiazid	1	10mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên
98.	Lisinopril + hydrochlorothiazid	2	10mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên
99.	Losartan	3	50mg	Uống	Viên	Viên
100.	Losartan + hydrochlorothiazid	4	100mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
101.	Lovastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên
102.	Magnesi sulfat	4	15% 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
103.	Meropenem	4	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
104.	Metformin	3	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên



STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
105.	Metformin	2	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
106.	Glimepirid + metformin	3	1mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
107.	Glimepirid + metformin	3	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
108.	Glimepirid + metformin	4	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên
109.	Methadon	4	10mg/ml; 1000ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ /Túi
110.	Methyldopa	4	500mg	Uống	Viên	Viên
111.	Metoprolol	1	25mg	Uống	Viên	Viên
112.	Metoprolol	1	50mg	Uống	Viên	Viên
113.	Midazolam	1	5mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
114.	Midazolam	4	5mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
115.	Morphin	4	10mg/ 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
116.	Naloxon hydroclorid	4	0,4mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống
117.	Natri clorid	4	0,9%/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
118.	Natri clorid	4	0,9%/250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
119.	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
120.	Natri clorid	4	0.9%/1000ml	Tiêm/Tiêm	Thuốc tiêm/	Chai/Lọ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
				truyền	Thuốc tiêm truyền	/Túi
121.	Natri clorid	4	10% 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
122.	Natri clorid	1	0,9%, 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
123.	Natri clorid	1	0,9%, 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
124.	Natri hydrocarbonat	4	1,4%; 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
125.	Natri hydrocarbonat	1	4,2%; 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
126.	Natri hydrocarbonat	1	0,84g/ 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
127.	Neostigmin metylsulfat	1	0.5mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
128.	Neostigmin metylsulfat	4	0,5 mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
129.	Nhũ dịch lipid	1	10%, 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
130.	Nhũ dịch lipid	1	20%, 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
131.	Nicorandil	4	5mg	Uống	Viên nang	Viên
132.	Nor- adrenalin	1	1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
133.	Nor- adrenalin	1	1mg/ml, 4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
134.	Nor- adrenalin	4	10 mg/10 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi



STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
135.	Olanzapin	3	10mg	Uống	Viên	Viên
136.	Olanzapin	4	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
137.	Oxacilin	2	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi
138.	Paracetamol	4	1g /100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi
139.	Perindopril + amlodipin	1	7mg +5mg	Uống	Viên	Viên
140.	Perindopril + indapamid	1	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên
141.	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
142.	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên
143.	Phenobarbital	4	10mg	Uống	Viên	Viên
144.	Phenobarbital	5	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
145.	Phenylephrin	1	50mcg/ml, 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
146.	Phytomenadion	4	20mg/ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
147.	Piperacilin + tazobactam	2	3g + 0,375g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi
148.	Piracetam	3	400mg	Uống	Viên	Viên
149.	Pravastatin	2	10mg	Uống	Viên	Viên
150.	Pravastatin	2	20mg	Uống	Viên	Viên
151.	Pravastatin	4	30mg	Uống	Viên	viên
152.	Proparacain hydroclorid	1	0,5%; 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống



STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
153.	Propofol	1	10mg/ml (1%; 20ml)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống
154.	Propofol	5	10mg/ml (1%; 20ml)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống
155.	Quetiapin	1	100mg	Uống	Viên	Viên
156.	Ramipril	4	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên
157.	Ramipril	4	5mg	Uống	Viên nang	viên
158.	Risperidon	1	1mg	Uống	Viên	Viên
159.	Rocuronium bromid	1	10mg/ml; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
160.	Salbutamol sulfat	1	100mcg/liều; 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Lọ/ống
161.	Salbutamol sulfat	2	100mcg/liều; 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Lọ/ống
162.	Salbutamol sulfat	4	5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ống
163.	Salbutamol sulfat	4	2,5 mg/2,5 ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ống
164.	Sevofluran	1	100%/250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ /Túi
165.	Silymarin	1	150mg	Uống	Viên	Viên
166.	Sorbitol	4	3%/ 5 lít	Rửa nội soi bằng quang	Dung dịch rửa vô khuẩn	Can
167.	Sugammadex	4	100mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
168.	Suxamethonium clorid	1	100mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
169.	Tegafur-uracil	2	100mg + 224 mg	Uống	Viên nang	Viên
170.	Telmisartan + hydrochlorothiazid	3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	viên
171.	Terbutalin	4	0,5mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
172.	Tetracain	4	0.5% 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ /Túi
173.	Ticarcillin + acid clavulanic	4	3g+0,2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
174.	Tinh bột este hóa/hydroxyethyl starch	1	Mỗi túi 500ml chứa: 30g tinh bột este hóa; 5,625g điện giải	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi
175.	Trimetazidin	1	20mg	Uống	Viên	Viên
176.	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg, 50mg, 0,5mg	Uống	Viên nang	Viên
177.	Trihexyphenidyl hydroclorid	4	2mg	Uống	viên	viên
178.	Phenylephrin	1	50mcg/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
179.	Amlodipin	1	5mg	Uống	Viên	Viên
180.	Esomeprazol	1	20mg	Uống	Viên nang	Viên
181.	Levofloxacin	1	500mg	tiêm/Truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống/Túi
182.	Metformin hydroclorid	2	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên




STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
183.	Metformin hydroclorid	2	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên

* **Ghi chú:** Trường hợp Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp Quốc gia, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá nếu trùng các Danh mục thuốc trên thì loại bỏ các Danh mục thuốc đó ra khỏi danh mục đầu thầu tập trung cấp địa phương.

II. DANH MỤC THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1.	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	1	Uống	Viên nang	Viên
2.	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	1	Uống	Viên	Viên
3.	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	3	Uống	Viên nang	Viên
4.	Actiso	1	Uống	Viên	Viên
5.	Diệp hạ châu, Bồ bồ, (Chi tử), (Rau má).	3	Uống	Viên	Viên
6.	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần	3	Uống	Viên nang	Viên
7.	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	3	Uống	Viên nang	Viên
8.	Diệp hạ châu, Nhân trần, Nhọ nồi/Cỏ nhọ nồi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).	3	Uống	Viên nang	Viên
9.	Diệp hạ châu.	1	Uống	Viên nang	Viên
10.	Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	2	Uống	Viên nang	Viên
11.	Kim tiền thảo, (Râu mèo), (Râu ngô).	3	Uống	Viên nang	Viên
12.	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	3	Uống	Viên	Viên
13.	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Dây đau xương), (Đảng sâm/Nhân sâm).	3	Uống	Viên hoàn cứng	Lọ/≥30g

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
14.	Hy thiêm, Thiên niên kiện	3	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
15.	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thỏ phục linh	3	Uống	Viên nang	Viên
16.	Mã tiền chế, Đương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thỏ phục linh.	3	Uống	Viên nang	Viên
17.	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì/Ngũ gia bì chân chim, (Tam Thất).	3	Uống	Viên hoàn cứng	Gói
18.	Mã tiền chế, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Quế chi, thương truật, Địa liên.	3	Uống	Viên nang	viên
19.	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	3	Uống	Viên hoàn cứng	Gói
20.	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền chế).	3	Uống	Viên nang	Viên
21.	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng đằng, Hoài sơn/Son Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	3	Uống	Viên hoàn cứng	Gói $\geq 4g$
22.	Bạch truật, Phục thân/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo).	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
23.	Lá khô, Ô tặc cốt, Khổ sâm, Dạ cẩm, Cỏ hàn the.	3	Uống	Viên nang	Viên
24.	Đinh lăng, Bạch quả/Ginkgo biloba	3	Uống	Viên nang	Viên

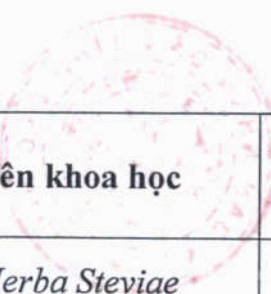
STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
25.	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn	3	Uống	Viên	Viên
26.	Đinh lăng, Bạch quả, Cao Đâu tương lên men.	3	Uống	Viên nang	Viên
27.	Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo).	3	Uống	Viên hoàn cứng	Gói / $\geq 3g$
28.	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành.	4	Uống	Viên nang	Viên
29.	Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Địa long, Hồng hoa, Đào nhân.	3	uống	Viên hoàn cứng	viên
30.	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	3	Uống	Viên	Viên
31.	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	3	Uống	Viên hoàn mềm	viên
32.	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Bạch thược/Xích thược), (Hồng hoa), (Đan sâm).	3	Uống	Viên	viên
33.	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.	3	Uống	Viên nang	Viên
34.	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy).	3	Uống	Viên nang	Viên

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
35.	Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chỉ, Tế tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh.	3	Uống	Viên nang cứng	viên
36.	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	1	Uống	Viên nang	Viên
37.	Húng chanh, Núc nác, Cineol	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai $\geq$ 60ml
38.	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ $\geq$ 80ml



III. DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Đơn vị tính
1.	Ba kích	2	Rễ	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Kg
2.	Bá tử nhân	2	Hạt	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	Kg
3.	Bạch chỉ	2	Rễ	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Kg
4.	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	2	Thể nấm	<i>Poria</i>	Kg
5.	Bạch mao căn	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Imperatae cylindrica</i>	Kg
6.	Bạch thược	2	Rễ	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Kg
7.	Bạch truật	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Kg
8.	Bán hạ nam (Củ chóc)	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Typhonii trilobati</i>	Kg
9.	Bình vôi (Ngải tượng)	2	Củ	<i>Tuber Stephaniae</i>	Kg
10.	Bồ công anh	2	Toàn cây	<i>Herba Lactucaae indicae</i>	Kg
11.	Cam thảo	2	Rễ	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	Kg
12.	Can khương	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	Kg
13.	Cát căn	2	Rễ	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	Kg
14.	Cát cánh	2	Rễ	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	Kg
15.	Câu đằng	2	Cành	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	Kg
16.	Câu kỷ tử	2	Quả	<i>Fructus Lycii</i>	Kg
17.	Cẩu tích	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Ciboitii</i>	Kg
18.	Chi thực	2	Quả	<i>Fructus Aurantii immaturus</i>	Kg
19.	Chi tử	2	Quả	<i>Fructus Gardeniae</i>	Kg
20.	Chi xác	2	Quả	<i>Fructus Aurantii</i>	Kg

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Đơn vị tính
21.	Cỏ ngọt	2	Toàn cây	<i>Herba Steviae</i>	Kg
22.	Cối xay	2	Toàn thân	<i>Herba Abutili indic</i>	Kg
23.	Cốt khí củ	2	Rễ	<i>Radix Polygoni cuspidati</i>	Kg
24.	Cốt toái bồ	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Kg
25.	Cúc hoa	2	Hoa	<i>Flos Chrysanthemi indic</i>	Kg
26.	Đại hồi	2	Quả	<i>Fructus Illicii veri</i>	Kg
27.	Đại táo	2	Quả	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	Kg
28.	Dâm dương hoắc	2	Toàn cây	<i>Herba Epimedii</i>	Kg
29.	Đan sâm	2	Rễ	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	Kg
30.	Đảng sâm	2	Rễ	<i>Radix Codonopsis</i>	Kg
31.	Đào nhân	2	Hạt	<i>Semen Pruni</i>	Kg
32.	Dây đau xương	2	Dây leo	<i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>	Kg
33.	Địa long	2	Toàn thân	<i>Pheretima</i>	Kg
34.	Đinh lăng	2	Rễ	<i>Radix Polysciacis</i>	Kg
35.	Đỗ trọng	2	Vỏ thân	<i>Cortex Eucommiae</i>	Kg
36.	Độc hoạt	2	Rễ	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	Kg
37.	Đương quy	2	Rễ	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Kg
38.	Hà thủ ô đỏ	2	Rễ củ	<i>Radix Fallopiae multiflorae</i>	Kg
39.	Hạnh nhân	2	Hạt	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	Kg
40.	Hậu phác nam	2	Vỏ thân	<i>Cortex Cinnamomi iners</i>	Kg
41.	Hoài sơn	2	củ	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	Kg
42.	Hoàng bá	2	Vỏ thân	<i>Cortex Phellodendri</i>	Kg
43.	Hoàng cầm	2	Rễ	<i>Radix Scutellariae</i>	Kg
44.	Hoàng kỳ	2	Rễ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Kg



STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Đơn vị tính
45.	Hoàng liên	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Coptidis</i>	Kg
46.	Hồ hoa	2	Nụ hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	Kg
47.	Hồng hoa	2	Hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	Kg
48.	Hương phụ	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cyperi</i>	Kg
49.	Huyền hồ	2	Củ rễ	<i>Tuber Corydalis</i>	Kg
50.	Huyền sâm	2	Rễ	<i>Radix Scrophulariae</i>	Kg
51.	Huyết giác	2	Lõi gỗ	<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>	Kg
52.	Hy thiêm	2	Toàn cây	<i>Herba Siegesbeckiae</i>	Kg
53.	Ích mẫu	2	Toàn cây	<i>Herba Leonuri japonici</i>	Kg
54.	Ích trí nhân	2	Quả	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	Kg
55.	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	2	Quả	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	Kg
56.	Kê huyết đằng	2	Dây leo	<i>Caulis Spatholobi</i>	Kg
57.	Khương hoàng/Uất kim	2	Thân rễ	<i>Rhizoma et Radix Curcumae longae</i>	Kg
58.	Khương hoạt	2	Thân rễ, rễ	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	Kg
59.	Kim ngân hoa	2	Hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	Kg
60.	Kim tiền thảo	2	Toàn cây	<i>Herba Desmodii styracifolii</i>	Kg
61.	Lá khôi	2	Lá	<i>Folium Ardisiae</i>	Kg
62.	Lạc tiên	2	Toàn cây	<i>Herba Passiflorae</i>	Kg
63.	Liên kiều	2	Quả	<i>Fructus Forsythiae</i>	Kg
64.	Liên nhục	2	Hạt	<i>Semen Nelumbinis</i>	Kg
65.	Liên tâm	2	Cây mầm hạt sen	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Kg
66.	Long nhãn	2	Cùi	<i>Arillus Longan</i>	Kg
67.	Mạch môn	2	Rễ	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	Kg

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Đơn vị tính
68.	Mạch nha	2	Mầm hạt	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	Kg
69.	Mạn kinh tử	2	Quả	<i>Fructus Viticis</i>	Kg
70.	Mẫu đơn bì	2	Vỏ rễ	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae</i>	Kg
71.	Mộc hương	2	Rễ	<i>Radix Saussureae lappae</i>	Kg
72.	Mộc qua	2	Quả	<i>Fructus Chaenomelis speciosae</i>	Kg
73.	Mộc thông	2	Dây leo	<i>Caulis Clematidis</i>	Kg
74.	Ngải cứu	2	Toàn cây	<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	Kg
75.	Ngọc trúc	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Polygonati odorati</i>	Kg
76.	Ngũ gia bì chân chim	2	Vỏ thân, vỏ cành	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	Kg
77.	Ngũ vị tử	2	Quả	<i>Fructus Schisandrae</i>	Kg
78.	Nguru tất	2	Rễ	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	Kg
79.	Nhân trần	2	Toàn cây	<i>Herba Adenosmatis caerulei</i>	Kg
80.	Nhục thung dung	2	Thân cây	<i>Herba Cistanches</i>	Kg
81.	Ô dược	2	Rễ	<i>Radix Linderae</i>	Kg
82.	Ô tặc cốt	2	Mai mực	<i>Os Sepiae</i>	Kg
83.	Phá cố chi (Bồ cốt chi)	2	Quả chín	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	Kg
84.	Phòng phong	2	Rễ	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	Kg
85.	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	2	Rễ củ	<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	Kg
86.	Phục thần	2	Phần nấm Phục linh ôm đoạn rễ thông bên trong	<i>Poria</i>	Kg
87.	Quế chi	2	Cành	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Kg



STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Đơn vị tính
88.	Quê nhục	2	Vỏ thân	<i>Cortex Cinnamomi</i>	Kg
89.	Sa nhân	2	Quả	<i>Fructus Amomi</i>	Kg
90.	Sa sâm	2	Rễ	<i>Radix Glehniae</i>	Kg
91.	Sài hồ	2	Rễ	<i>Radix Bupleuri</i>	Kg
92.	Sinh địa	2	Rễ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	Kg
93.	Sơn thù	2	Quả	<i>Fructus Corni officinalis</i>	Kg
94.	Sơn tra	2	Quả	<i>Fructus Mali</i>	Kg
95.	Tần giao	2	Rễ	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	Kg
96.	Tang bạch bì	2	Vỏ rễ	<i>Cortex Mori albae radices</i>	Kg
97.	Tang chi	2	Cành	<i>Ramulus Mori albae</i>	Kg
98.	Tang ký sinh	2	Toàn cây	<i>Herba Loranthe gracilifolii</i>	Kg
99.	Táo nhân	2	Hạt	<i>Semen Ziziphi mauritiana</i>	Kg
100.	Tế tân	2	Rễ, thân rễ	<i>Radix et Rhizoma Asari</i>	Kg
101.	Thạch xương bồ	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	Kg
102.	Thăng ma	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	Kg
103.	Thảo quả	2	Quả	<i>Fructus Amomi aromatici</i>	Kg
104.	Thảo quyết minh	2	Hạt	<i>Semen Cassiae torae</i>	Kg
105.	Thiên ma	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	Kg
106.	Thiên môn đông	2	Rễ	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	Kg
107.	Thiên niên kiện	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Homalomenae occultae</i>	Kg
108.	Thổ phục linh	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	Kg



STT	Tên vị thuốc	Nhóm TGTK	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Đơn vị tính
109.	Thục địa	2	Rễ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Kg
110.	Thương truật	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	Kg
111.	Tô mộc	2	Gỗ	<i>Lignum sappan</i>	Kg
112.	Trạch tả	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Alismatis</i>	Kg
113.	Trần bì	2	Vỏ quả	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Kg
114.	Tri mẫu	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>	Kg
115.	Trinh nữ hoàng cung	2	Lá	<i>Folium Crini latifolii</i>	Kg
116.	Tục đoạn	2	Rễ	<i>Radix Dipsaci</i>	Kg
117.	Tỳ giải	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Dioscoreae</i>	Kg
118.	Uy linh tiên	2	Rễ, thân rễ	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	Kg
119.	Viễn chí	2	Rễ	<i>Radix Polygalae</i>	Kg
120.	Xa tiền tử	2	Hạt	<i>Semen Plantaginis</i>	Kg
121.	Xích thược	2	Rễ	<i>Radix Paeoniae</i>	Kg
122.	Xuyên khung	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Kg
123.	Ý dĩ	2	Hạt	<i>Semen Coicis</i>	Kg